

第8课:我想喝茶。

Dì 8 kè: Wǒ xiǎng hē chá.

Bài 8: Tôi muốn uống trà.



I. Ngữ âm

语音 Yǔyīn

I. Ngữ âm
语音 Yǔyīn (P.72)

08-4



Luyện đọc các từ sau

lǎoshī	lǎorén	yǔsǎn	yǒuyòng
měitiān	měinián	měihǎo	měilì
hǎibiān	hǎimián	xǐzǎo	gǎnxiè
yǐjīng	yǐqián	biǎoyǎn	biǎoxiàn



xiǎng
想

1

hē
喝

2

chá
茶

3

chī
吃

4

mǐfàn
米饭

5

xiàwǔ
下午



shāngdiàn

商店

7

mǎi

买

8

gè

个

9

bēizi

杯子

10

zhè

这

11

duōshao

多少

12

LIVEWORKSHEETS



qián

钱

13

kuài

块

14

nà

那

15

课文 1: 在饭馆儿

Kèwén 1: Zài fànguǎnr

08-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 1: 在饭馆儿

Kèwén 1: Zài fànguǎnr

08-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 1: 在饭馆儿

Kèwén 1: Zài fànguǎnr

08-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



 **LIVEWORKSHEETS**

课文 2: 在客厅

Kèwén 2: Zài kètīng

08-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 2: 在客厅

Kèwén 2: Zài kètīng

08-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 2: 在客厅

Kèwén 2: Zài kètīng

08-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 3: 在商店

Kèwén 3: Zài shāngdiàn

08-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 3: 在商店

Kèwén 3: Zài shāngdiàn

08-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 3: 在商店

Kèwén 3: Zài shāngdiàn

08-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS